TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH THỪA THIÊN H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 229/2019/QĐST-DS	*Thành phố H, ngày 05 tháng 11 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ-TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Trọng C.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu T.

2. Ông Nguyễn Văn V.

Căn cứ vào các Điều 212, 213, 235 và 246 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 12 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số: 10/2009/PL-UBTVQH 12, ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 97/2013/TLST-DS, ngày 23 tháng 7 năm 2013.

XÉT THẤY:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Đình T và bà Hàng Thị Ngọc C phải trả số tiền nợ gốc là 250.000.000đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi tạm tính đến ngày khởi kiện 05/7/2013 là 27.000.000đồng cho vợ chồng ông. Nhưng tại phiên tòa ngày 05/11/2019, nguyên đơn đã rút một phần nợ gốc với số tiền 170.000.000đồng và toàn bộ nợ lãi; chỉ yêu cầu bị đơn bà Hàng Thị Ngọc C trả cho vợ chồng ông Phan Văn Đ và bà Trần Thị N số tiền nợ gốc là: 80.000.000đồng (Tám mươi triệu đồng), còn ông Nguyễn Đình T không liên quan gì đến việc trả nợ.

Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật nên cần chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ một phần đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút, nguyên đơn không phải chịu án phí đối với phần yêu cầu đã rút. Nên tại phiên tòa các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phan Văn Đ, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Số 98 đường Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H.

Bị đơn: Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1961 và Bà Hàng Thị Ngọc C, sinh năm 1964;

Cùng địa chỉ: Số 4A đường Đ, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H; (Ông Nguyễn Đình T đã ủy quyền cho bà Hàng Thị Ngọc C, theo hợp đồng ủy quyền ngày 30/10/2013).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Hàng Thị Ngọc C: Ông Quý H và ông Bảo C, Luật sư của Văn phòng Luật sư B, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thừa Thiên H;

Địa chỉ: Số 56 đường Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Trần Thị N (vợ ông Đ), sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số 98 đường Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H (bà Trần Thị N đã ủy quyền cho ông Phan Văn Đ, theo giấy ủy quyền ngày 12/8/2014).

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Công nhận bà Hàng Thị Ngọc C còn nợ và phải chịu trách nhiệm trả nợ cho ông Phan Văn Đ và bà Trần Thị N số tiền nợ gốc: 80.000.000đồng (Tám mươi triệu đồng).

2.2. Về phương thức và thời gian trả tiền: Bà Hàng Thị Ngọc C thỏa thuận thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho Phan Văn Đ và bà Trần Thị N số tiền nợ gốc 80.000.000đồng (Tám mươi triệu đồng) vào ngày 05/12/2019.

Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút một phần nợ gốc là 170.000.000đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng) và toàn bộ nợ lãi, nguyên đơn không phải chịu án phí đối với phần yêu cầu đã rút.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu: 80.000.000đồng x 5% = 4.000.000đồng (Bốn triệu đồng). Hai bên đương sự thỏa thuận mỗi bên phải chịu 50% án phí cụ thể:

- Bà Hàng Thị Ngọc C phải chịu: 4.000.000đồng x 50% = 2.000.000đồng (Hai triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Phan Văn Đ và bà Trần Thị N phải chịu: 4.000.000đồng x 50% = 2.000.000đồng (Hai triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 6.925.000đồng mà ông Phan Văn Đ đã nộp theo biên lai thu tiền số: 006549 ngày 23/7/2013 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố

H. Nay ông Phan Văn Đ được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là: 4.925.000đồng (Bốn triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND thành phố H;
- Chi cục THADS thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu dán án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Huỳnh Trọng Cẩn